

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

**Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
	Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông-Phạm Trung Thành	Giám đốc
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc Kỹ thuật
	Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc Sản xuất và Thiết bị



CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2016



Số: 552/2016/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**^ BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đinh Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>586.132.901.837</b>	<b>537.376.400.543</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>29.800.436.196</b>	<b>45.367.742.737</b>
1. Tiền	111		25.800.436.196	41.367.742.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>242.998.250.384</b>	<b>232.954.263.141</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	211.617.383.186	201.012.033.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.563.765.013	5.547.098.966
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	24.925.494.522	24.509.005.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(628.627.505)	(634.109.323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	2.520.235.168
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.869.377.042</b>	<b>243.012.413.161</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	293.869.377.042	243.012.413.161
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.464.838.215</b>	<b>16.041.981.504</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	8.963.648.562	2.016.457.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.269.683.849	13.649.573.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.231.505.804	375.950.791
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>382.348.456.171</b>	<b>399.363.062.939</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.868.318.843</b>	<b>1.814.550.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.868.318.843	1.814.550.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>358.249.362.440</b>	<b>352.948.632.425</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	297.326.299.619	287.379.786.660
- Nguyên giá	222		498.279.727.750	471.148.107.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.953.428.131)	(183.768.320.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	43.702.629.830	48.219.369.572
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.527.675.037)	(10.010.935.295)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	17.220.432.991	17.349.476.193
- Nguyên giá	228		20.099.403.240	20.099.403.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.878.970.249)	(2.749.927.047)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.499.670.359</b>	<b>32.985.618.037</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	17.499.670.359	32.985.618.037
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.731.104.529</b>	<b>11.614.262.477</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.571.854.529	11.445.262.477
5. Lợi thế thương mại	269		159.250.000	169.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>968.481.358.008</b>	<b>936.739.463.482</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>420.369.324.182</b>	<b>372.464.486.240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>368.044.777.618</b>	<b>313.420.528.661</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	119.268.788.361	104.870.811.439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.048.495.926	6.423.772.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.810.743.673	3.328.614.826
4. Phải trả người lao động	314		4.192.046.528	2.802.607.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	310.791.007	216.339.873
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142.184.000	793.764.939
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.571.525.645	8.449.059.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	219.687.313.358	183.972.506.971
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.012.889.120	2.563.051.042
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.324.546.564</b>	<b>59.043.957.579</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	196.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	51.225.871.572	58.141.282.587
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		902.674.992	902.674.992
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>548.112.033.826</b>	<b>564.274.977.242</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>548.112.033.826</b>	<b>564.274.977.242</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.825.255.141	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.608.726.007	10.356.123.040
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.242.172.366	40.225.140.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.994.787.871	19.316.895.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.247.384.495	20.908.244.980
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97.309.525.767	105.567.359.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>968.481.358.008</b>	<b>936.739.463.482</b>
(440 = 300+400)				

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Giám đốc





Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	344.936.648.257	276.083.920.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	27.369.200	1.853.263.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		344.909.279.057	274.230.656.820
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	286.678.696.057	198.026.616.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>58.230.583.000</b>	<b>76.204.040.166</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	468.795.735	187.044.880
7. Chi phí tài chính	22	5.22	8.532.984.562	12.422.808.323
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.156.385.570	11.297.784.342
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	20.793.425.241	32.627.075.983
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	12.690.006.399	13.442.588.309
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		<b>16.682.962.533</b>	<b>17.898.612.431</b>
12. Thu nhập khác	31	5.23	5.088.349.232	5.758.514.385
13. Chi phí khác	32	5.23	2.049.672.560	4.142.876.404
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	<b>3.038.676.672</b>	<b>1.615.637.981</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		<b>19.721.639.205</b>	<b>19.514.250.412</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.244.372.049	2.764.693.965
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	592.044.212
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>16.477.267.156</b>	<b>16.157.512.235</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		16.308.434.453	14.013.698.517
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		168.832.703	2.143.813.718
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	398	304

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2016



Phạm Trung Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.721.639.205	19.514.250.412
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	22.581.477.633	22.943.349.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.845.329.902)	(70.582.016)
- Chi phí lãi vay	06	8.141.608.393	11.297.784.342
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.314.763.145	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.914.158.474	53.684.801.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.968.832.467)	99.131.447.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.856.963.881)	5.992.799.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.301.661.185	(15.787.677.392)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68.777.755)	(14.332.825.191)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.047.157.259)	(9.762.564.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.877.108.411)	(1.751.377.131)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(564.343.026)	(1.619.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.167.363.140)	115.555.532.505
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.544.668.675)	(76.632.497.119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	455.840.000	3.181.818.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.389.489.902	187.044.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.699.338.773)	(73.263.634.057)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	197.553.562.664	222.946.565.053
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163.135.171.597)	(222.314.147.474)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.618.995.695)	(4.847.596.471)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.299.395.372	(4.215.178.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.567.306.541)	38.076.719.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.367.742.737	30.661.643.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.800.436.196	68.738.362.892

Người lập

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 263 người.

**Công ty con được hợp nhất**

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Fecon Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng.



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có các Công ty con như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon, các Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon là Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2016.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.270 VND/USD	22.450 VND/USD
30/06/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.275 VND/USD	22.466 VND/USD

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp)**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính (Tiếp)

## b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

## Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

## Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, và chi phí vận chuyển cọc.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	461.548.293	2.179.267.190
Tiền gửi ngân hàng	25.338.887.903	39.188.475.547
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>29.800.436.196</b>	<b>45.367.742.737</b>

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2016	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>211.617.383.186</b>	<b>201.012.033.130</b>
Công ty Cổ phần Fecon	128.240.483.197	90.541.463.930
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	7.018.713.879	25.203.315.132
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thăng	18.801.929.298	7.874.871.708
Công TNHH Ngọc Mai	-	8.096.410.645
Công ty cổ phần địa kỹ thuật Việt Nam (GEO)	8.130.871.125	9.287.465.850
Công ty CP xây dựng Quốc Gia	-	25.396.543.324
Công ty TNHH MTV FLC Land	5.338.830.008	10.238.830.008
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	200.000	4.844.142.104
Phải thu các đối tượng khác	44.086.355.679	19.528.990.429
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>135.259.197.076</b>	<b>115.744.779.062</b>
Công ty Cổ phần Fecon	128.240.483.197	90.541.463.930
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	7.018.713.879	25.203.315.132
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>211.617.383.186</b>	<b>201.012.033.130</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

**5.3 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	24.925.494.522	-	24.509.005.200	-
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đền bù dự án)	3.073.537.322	-	6.944.737.822	-
Vũ Đức Hùng	12.590.000.000	-	11.090.000.000	-
Đào Việt Dòng	2.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.919.503.239	-	1.578.053.532	-
Tạm ứng	2.342.057.519	-	1.264.230.429	-
Ký cược, ký quỹ	796.661.972	-	776.661.972	-
Phải thu khác	2.203.734.470	-	2.855.321.445	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.868.318.843</b>	<b>-</b>	<b>1.814.550.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.868.318.843	-	1.814.550.000	-
<b>Tổng</b>	<b>26.793.813.365</b>	<b>-</b>	<b>26.323.555.200</b>	<b>-</b>

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	628.627.505	-	634.109.323	-
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ Minh Anh				158.757.988
<b>Tổng</b>				<b>628.627.505</b>

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		2.520.235.168		2.520.235.168
<b>Tổng</b>		<b>2.520.235.168</b>		<b>2.520.235.168</b>



5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	6.758.697.540	-	1.023.450.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.214.737.650	-	106.656.888.254	-
Công cụ, dụng cụ	15.356.843.154	-	12.986.556.215	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	13.622.931.558	-	1.488.725.029	-
Thành phẩm	115.602.528.994	-	105.420.301.009	-
Hàng hóa	9.290.180.973	-	15.408.267.464	-
Hàng gửi bán	23.457.173	-	28.225.190	-
<b>Tổng</b>	<b>293.869.377.042</b>	<b>-</b>	<b>243.012.413.161</b>	<b>-</b>

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.963.648.562</b>	<b>2.016.457.592</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	721.666.741	447.578.215
Chi phí bảo hiểm	282.139.775	154.170.355
Các chi phí khác chờ phân bổ	7.959.842.046	1.414.709.022
<b>Dài hạn</b>	<b>4.571.854.529</b>	<b>11.445.262.477</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.020.194.917	9.166.684.404
Chi phí tư vấn	1.181.465.370	1.263.457.020
Chênh lệch tỷ giá	149.172.555	447.517.701
Chi phí sửa chữa, cải tạo	221.021.687	567.603.352
<b>Tổng</b>	<b>13.535.503.091</b>	<b>13.461.720.069</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/11N

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND	
							→	←
Số dư tại 01/01/2016	173.248.605.577	226.698.789.490	69.415.920.283	534.615.773	1.250.176.086	471.148.107.209		
Tăng trong kỳ	19.224.534.033	4.522.108.143	3.999.999.999	-	140.570.740	27.887.212.915		
Mua trong kỳ	-	4.522.108.143	3.999.999.999	-	140.570.740	8.662.678.882		
Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.224.534.033	-	-	-	-	19.224.534.033		
Giảm trong kỳ	-	755.592.374	-	-	-	755.592.374		
Thanh lý, nhượng bán	-	750.444.099	-	-	-	750.444.099		
Điều chuyển, phân loại lại	-	5.148.275	-	-	-	5.148.275		
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>192.473.139.610</b>	<b>230.465.305.259</b>	<b>73.415.920.282</b>	<b>534.615.773</b>	<b>1.390.746.826</b>	<b>498.279.727.750</b>		
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
Số dư tại 01/01/2016	46.812.843.581	105.481.922.897	30.405.583.665	161.045.581	906.924.825	183.768.320.549		
Tăng trong kỳ	5.918.885.646	8.368.754.223	3.506.170.356	50.416.854	91.467.610	17.935.694.689		
Khấu hao trong kỳ	5.918.885.646	8.368.754.223	3.506.170.356	50.416.854	91.467.610	17.935.694.689		
Giảm trong kỳ	-	750.587.107	-	-	-	750.587.107		
Thanh lý, nhượng bán	-	750.444.099	-	-	-	750.444.099		
Điều chuyển, phân loại lại	-	143.008	-	-	-	143.008		
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>52.731.729.227</b>	<b>113.100.090.013</b>	<b>33.911.754.021</b>	<b>211.462.435</b>	<b>998.392.435</b>	<b>200.953.428.131</b>		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
Tại 01/01/2016	126.435.761.996	121.216.866.593	39.010.336.618	373.570.192	343.251.261	287.379.786.660		
Tại 30/6/2016	139.741.410.383	117.365.215.246	39.504.166.261	323.153.338	392.354.391	297.326.299.619		

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 152.999.931.426 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 171.956.860.418 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 49.582.304.510 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 49.976.058.609 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.9 Tài sản thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	8.501.747.616	1.509.187.679	10.010.935.295
Tăng trong kỳ	3.058.074.174	1.458.665.568	4.516.739.742
Khấu hao trong kỳ	3.058.074.174	1.458.665.568	4.516.739.742
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	11.559.821.790	2.967.853.247	14.527.675.037
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2016	30.026.968.065	18.192.401.507	48.219.369.572
Tại 30/6/2016	26.968.893.891	16.733.735.939	43.702.629.830

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	8.380.730.109	6.862.469.230	4.519.857.901	336.346.000	20.099.403.240
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	8.380.730.109	6.862.469.230	4.519.857.901	336.346.000	20.099.403.240
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	1.124.470.789	1.436.508.512	-	188.947.746	2.749.927.047
Tăng trong kỳ	80.588.876	-	-	48.454.326	129.043.202
Khấu hao trong kỳ	80.588.876	-	-	48.454.326	129.043.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	1.205.059.665	1.436.508.512	-	237.402.072	2.878.970.249
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2016	7.256.259.320	5.425.960.718	4.519.857.901	147.398.254	17.349.476.193
Tại 30/6/2016	7.175.670.444	5.425.960.718	4.519.857.901	98.943.928	17.220.432.991

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn và mở rộng NM về phía đông	8.888.485.439	8.888.485.439	8.736.353.347	8.736.353.347
Đường nội bộ	-	-	3.436.040.183	3.436.040.183
Nền nhà xưởng	-	-	2.512.760.124	2.512.760.124
Mở rộng kho chứa đá	-	-	2.271.870.183	2.271.870.183
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Cải tạo bể hấp DC2	-	-	248.374.750	248.374.750
Thiết bị bể tổng vỏ hầm	-	-	253.192.825	253.192.825
Làm đường và các công trình mở rộng	-	-	4.345.010.645	4.345.010.645
Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống bể hấp	1.604.746.676	1.604.746.676	8.060.853.464	8.060.853.464
Dự án đường vận tải	996.711.135	996.711.135	996.711.135	996.711.135
Dự án đường nội bộ mở	3.336.849.226	3.336.849.226	737.419.941	737.419.941
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	37.031.440	37.031.440	37.031.440	37.031.440
Cải tạo dàn máy ly tâm DC 2	154.612.614	154.612.614	-	-
Xe nâng KOMATSU	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
Sơn nhà văn phòng, nhà ăn	63.910.992	63.910.992	-	-
Dự án nhà máy rửa đá	14.140.000	14.140.000	-	-
Chi phí xây dựng bể cá cảnh	3.182.837	3.182.837	-	-
<b>Tổng</b>	<b>17.499.670.359</b>	<b>17.499.670.359</b>	<b>32.985.618.037</b>	<b>32.985.618.037</b>

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>119.268.788.361</b>	<b>119.268.788.361</b>	<b>104.870.811.439</b>	<b>104.870.811.439</b>
Cty TNHH sản xuất Hà Thanh	2.027.274.647	2.027.274.647	8.484.929.200	8.484.929.200
Công ty TNHH Trường Hải	18.530.417.556	18.530.417.556	9.260.594.721	9.260.594.721
Công TNHH Ngọc Mai	-	-	11.916.644.848	11.916.644.848
SUMEC INTERNATIONAL TECHNOLOGY CO.,LTD	20.005.918.364	20.005.918.364	-	-
Công ty Cổ phần Fecon	9.525.563.433	9.525.563.433	9.332.804.382	9.332.804.382
Công ty cổ phần FECON Miltec	8.759.291.250	8.759.291.250	7.144.204.500	7.144.204.500
Phải trả người bán ngắn hạn khác	60.420.323.111	60.420.323.111	58.731.633.788	58.731.633.788
<b>Trong đó phải trả các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Fecon	9.525.563.433	9.525.563.433	9.332.804.382	9.332.804.382
Công ty Cổ phần FECON Miltec	8.759.291.250	8.759.291.250	7.144.204.500	7.144.204.500
Công ty CP hạ tầng Fecon	585.149.562	585.149.562	585.149.562	585.149.562
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>119.268.788.361</b>	<b>119.268.788.361</b>	<b>104.870.811.439</b>	<b>104.870.811.439</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2016
<b>Phải nộp</b>	<b>3.328.614.826</b>	<b>10.037.188.697</b>	<b>8.555.059.850</b>	<b>4.810.743.673</b>
Thuế giá trị gia tăng	951.073.214	1.142.580.620	1.901.653.490	192.000.344
Thuế XNK	-	371.267.915	370.703.531	564.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.562.347.126	4.559.133.334	2.877.108.411	3.244.372.049
Thuế thu nhập cá nhân	29.058.513	1.022.032.173	743.691.128	307.399.558
Thuế tài nguyên	208.793.273	416.153.106	-	624.946.379
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	533.554.000	1.892.273.000	2.139.885.000	285.942.000
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	43.788.700	633.748.549	522.018.290	155.518.959
<b>Phải thu</b>	<b>375.950.791</b>	<b>118.404.175</b>	<b>973.959.188</b>	<b>1.231.505.804</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	893.370.312	893.370.312
Thuế XNK	29.430.669	-	-	29.430.669
Thuế thu nhập cá nhân	23.277.775	23.277.775	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	95.126.400	80.588.876	21.134.876
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>310.791.007</b>	<b>216.339.873</b>
Lãi vay phải trả	310.791.007	216.339.873
<b>Tổng</b>	<b>310.791.007</b>	<b>216.339.873</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.15 Phải trả khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.571.525.645</b>	<b>8.449.059.658</b>
• Kinh phí công đoàn	303.755.417	225.547.177
Bảo hiểm xã hội	401.579.060	61.467.600
Bảo hiểm y tế	82.149.559	15.723.800
Bảo hiểm thất nghiệp	35.820.090	6.375.200
Hà Thế Phương	-	-
Hoàng Văn Thoan	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	1.607.504.166	1.607.504.166
Công ty Cổ phần Fecon	2.102.276.041	2.102.276.041
Hà Cửu Long	3.500.033.000	3.420.033.000
Công ty Cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.688.212.000	-
Phải trả, phải nộp khác	850.196.312	10.132.674
<b><u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u></b>		
Công ty CP Hạ tầng FECON	1.607.504.166	1.607.504.166
Công ty Cổ phần Fecon	2.102.276.041	2.102.276.041
<b>Dài hạn</b>	<b>196.000.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	196.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>11.767.525.645</b>	<b>8.449.059.658</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu B 09 a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/6/2016	Tăng	Giảm	Giá trị	
<b>a. Vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng BIDV- CN Đồng Độ	219.687.313.358	197.553.562.664	161.838.756.277	183.972.506.971	183.972.506.971
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	17.741.666.400	17.741.666.400	4.527.245.362	4.527.245.362	4.527.245.362
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	11.749.966.850	-	16.921.478.200	-	-
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	27.912.845.030	27.912.845.030	22.139.420.960	28.671.445.050	28.671.445.050
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	71.291.620.617	60.560.239.497	46.302.762.743	57.034.143.863	22.139.420.960
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	29.939.692.872	29.939.692.871	8.756.536.698	8.756.536.699	57.034.143.863
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	33.749.852.600	33.749.852.600	34.668.464.337	34.668.464.337	8.756.536.699
Ngân hàng BIDV- CN Đồng Độ	-	-	-	-	34.668.464.337
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Độ	9.485.668.989	13.672.066.266	10.261.647.977	6.075.250.700	6.075.250.700
Công ty Cổ phần Fecon	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân khác	15.816.000.000	11.977.200.000	18.261.200.000	22.100.000.000	22.100.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					
- Từ 12 tháng - 60 tháng	26.645.479.939	-	1.296.415.320	27.941.895.259	27.941.895.259
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	21.084.057.716	-	109.748.654	21.193.806.370	21.193.806.370
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	3.222.222.223	-	666.666.666	3.888.888.889	3.888.888.889
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Độ	2.339.200.000	-	520.000.000	2.859.200.000	2.859.200.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					
- Từ 12 tháng - 60 tháng	24.580.391.633	-	5.618.995.695	30.199.387.328	30.199.387.328
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.580.391.633	-	5.618.995.695	30.199.387.328	30.199.387.328
<b>Tổng</b>	<b>270.913.184.930</b>	<b>270.913.184.930</b>	<b>168.754.167.292</b>	<b>242.113.789.558</b>	<b>242.113.789.558</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016			Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	1.032.845.096	58.462.931	974.382.165
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.618.995.695	1.412.235.426	5.618.995.695	1.032.845.096	58.462.931	974.382.165
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	-	25.850.212.644	674.319.788	25.175.892.856
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.618.995.695	1.412.235.426	5.618.995.695	25.850.212.644	674.319.788	25.175.892.856
<b>Tổng</b>	<b>5.618.995.695</b>	<b>1.412.235.426</b>	<b>5.618.995.695</b>	<b>26.883.057.740</b>	<b>732.782.719</b>	<b>26.150.275.021</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN/HN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	8.377.014.163	23.293.237.088	69.524.483.259	509.321.089.055
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	34.148.492.789	34.148.492.789
Lãi trong năm này	-	-	-	-	21.789.655.009	1.894.383.285	23.684.038.294
Tăng khác	-	-	-	-	1.661.354.365	-	1.661.354.365
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.979.108.877	(4.466.479.793)	-	(2.487.370.916)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.171.216.316)	-	(1.171.216.316)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(201.963.898)	-	(201.963.898)
Truy thu thuế	-	-	-	-	(679.446.131)	-	(679.446.131)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.308.434.453	168.832.703	16.477.267.156
Tăng khác	-	-	1.825.255.141	-	1.860	(4.462.632.659)	(2.637.375.658)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	-	(3.136.236.747)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(24.464.033.610)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(564.343.026)	-	(564.343.026)
Giảm khác	-	-	-	(1.838.221.531)	-	-	(1.838.221.531)
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	410.000.000.000	(1.873.645.455)	1.825.255.141	10.608.726.007	30.242.172.366	97.309.525.767	548.112.033.826



5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
• Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.500.000.000	-
Phân phối các quỹ	5.227.061.245	-

d. **Cổ phiếu**

	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	344.936.648.257	276.083.920.181
<b>Tổng</b>	<b>344.936.648.257</b>	<b>276.083.920.181</b>

5.19 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	27.369.200	1.853.263.361
<b>Tổng</b>	<b>27.369.200</b>	<b>1.853.263.361</b>



5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	286.678.696.057	198.026.616.654
<b>Tổng</b>	<b>286.678.696.057</b>	<b>198.026.616.654</b>

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.489.902	169.749.071
Lãi chênh lệch tỷ giá	302.305.833	17.295.809
<b>Tổng</b>	<b>468.795.735</b>	<b>187.044.880</b>

5.22 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	8.156.385.570	11.297.784.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	356.965.589	1.125.023.981
Chi phí hoạt động tài chính khác	19.633.403	-
<b>Tổng</b>	<b>8.532.984.562</b>	<b>12.422.808.323</b>

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	455.840.000	3.181.818.182
Bán vật tư, công cụ dụng cụ	60.076.364	-
Các khoản khác	4.572.432.868	2.576.696.203
<b>Tổng</b>	<b>5.088.349.232</b>	<b>5.758.514.385</b>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	-	3.303.133.498
Truy thu thuế	1.959.523.396	279.124.074
Phạt chậm nộp	4.349.007	-
Chi phí khác	85.800.157	560.618.832
<b>Tổng</b>	<b>2.049.672.560</b>	<b>4.142.876.404</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.038.676.672</b>	<b>1.615.637.981</b>

## 5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	20.793.425.241	32.627.075.983
Chi phí nhân viên	1.457.371.364	962.114.431
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.291.687.573	771.524.558
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	312.541.761	62.649.193
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.960.931.004	1.007.958.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.290.337.436	29.137.715.924
Chi phí bằng tiền khác	480.556.103	685.113.633
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>12.690.006.399</b>	<b>13.442.588.309</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.329.861.627	7.416.023.715
Chi phí vật liệu quản lý	224.267.078	142.029.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	632.999.995	397.264.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.015.855.594	1.897.729.567
Thuế phí và lệ phí	148.881.593	250.456.294
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.402.511	1.006.578.399
Chi phí bằng tiền khác	2.362.469.819	2.332.506.628
Lợi thế thương mại	9.750.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.481.818)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.481.818)	-
<b>Tổng</b>	<b>33.483.431.640</b>	<b>46.069.664.292</b>

## 5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.244.372.049	2.764.693.965
<b>Tổng</b>	<b>3.244.372.049</b>	<b>2.764.693.965</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.477.267.156	16.157.512.235
Lợi ích của cổ đông thiểu số	168.832.703	2.143.813.718
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.568.118.374
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.308.434.453	12.445.580.143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	398	304

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.029.690.207	131.791.461.966
Chi phí nhân công	29.749.275.722	22.812.990.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.564.249.817	22.943.349.214
Chi phí dự phòng	8.708.698.606	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.298.999.682	39.014.071.361
Chi phí khác bằng tiền	3.498.157.779	4.676.408.425
<b>Tổng</b>	<b>260.849.071.813</b>	<b>221.238.281.639</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	777.000.000	441.149.771

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	Mua cọc	10.671.962.463	9.332.804.382
Công ty CP Hạ tầng Fecon	Mua hàng	585.149.562	585.149.562

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Fecon	Bán cọc	128.240.483.197	90.541.463.930
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Fecon	Mua thép	37.400.855.326	53.904.413.754
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Fecon	Bán cọc	194.991.496.218	125.116.383.135

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Căn cứ vào các hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, trong kỳ hoạt động chính của công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh cung cấp các sản phẩm bê tông cốt thép trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, ban giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp bê tông cốt thép và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

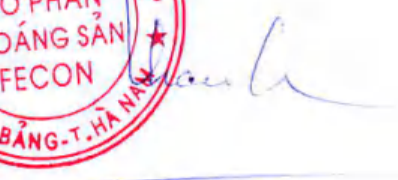
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành